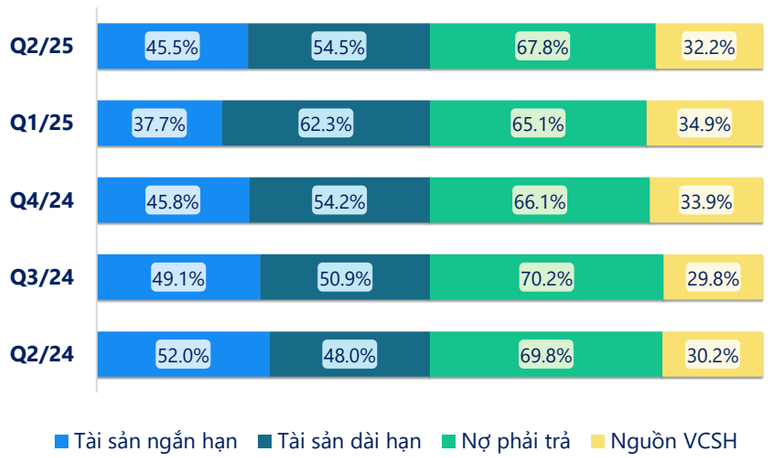
FireAnt

CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,618
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,585
SL cổ phiếu LH	42,295,244
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,975
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	774
P/E	6.0
EPS	3,056

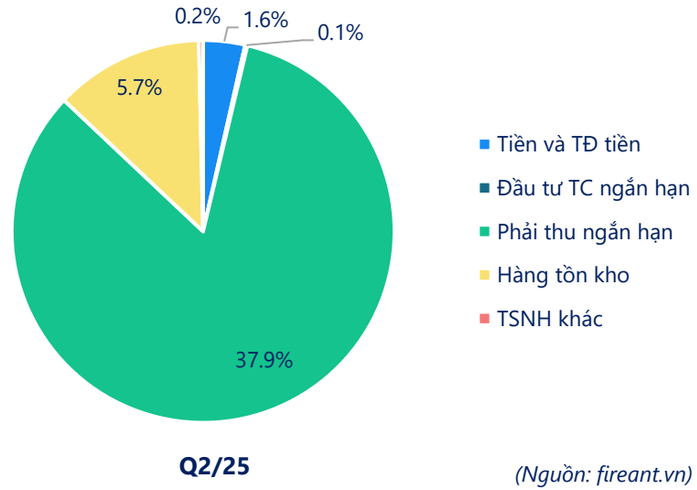
	YTD	1T	3T	6T
SJE	21.3%	3.2%	-15.7%	16.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



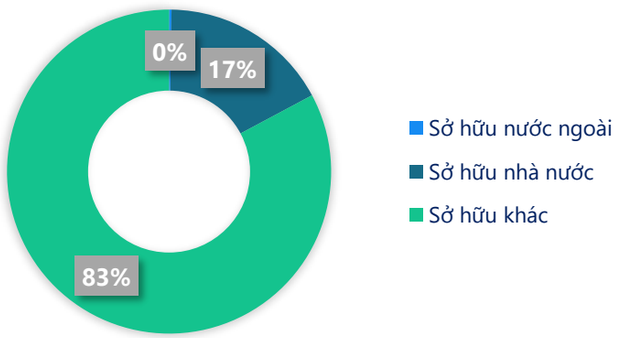
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



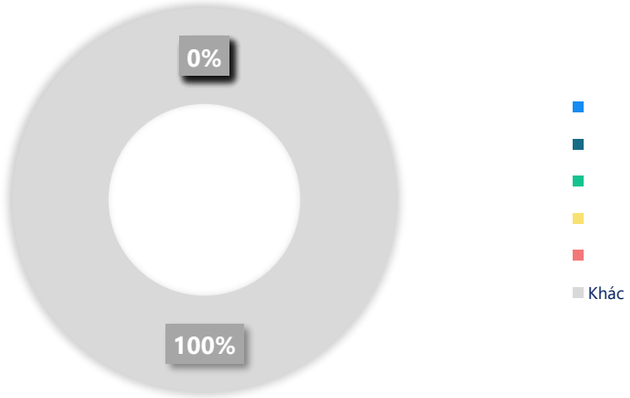
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



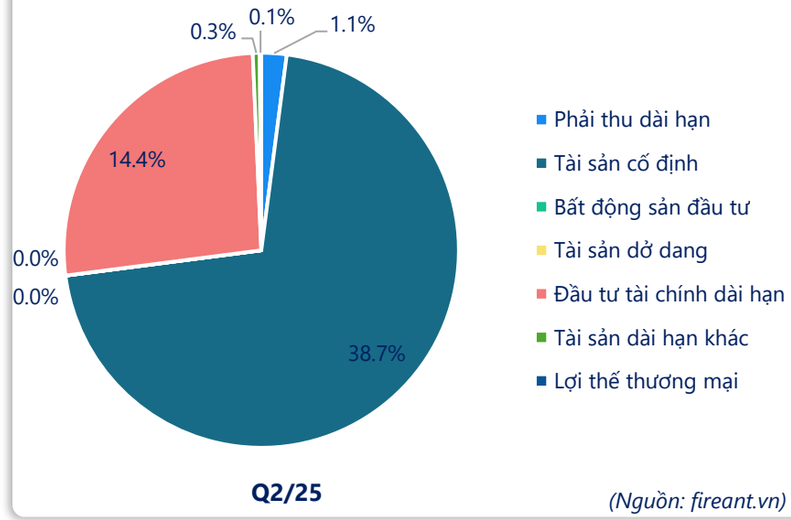
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

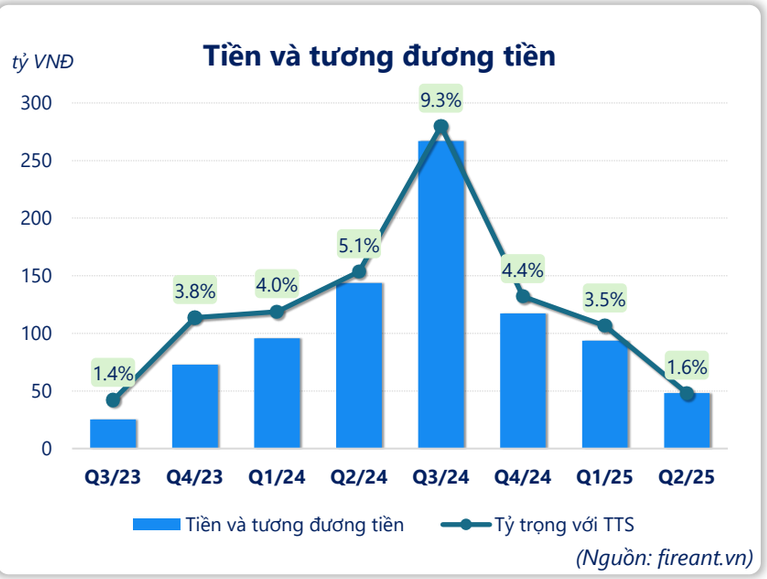
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



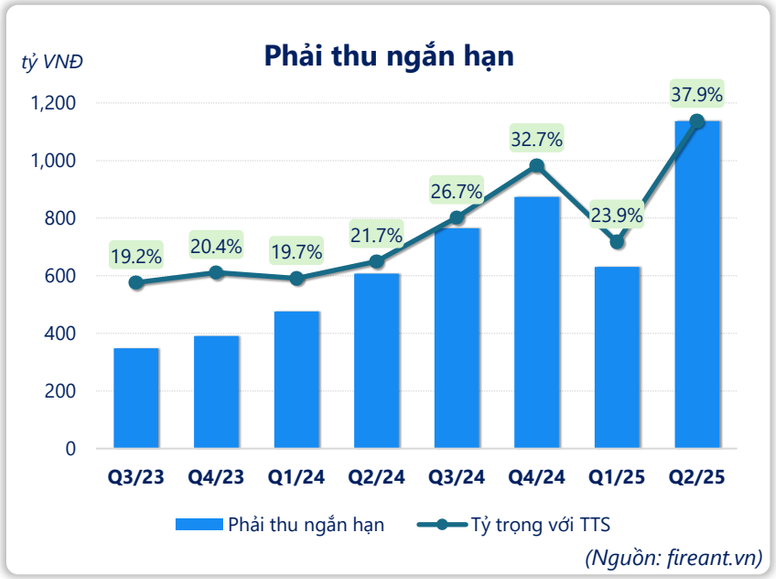
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

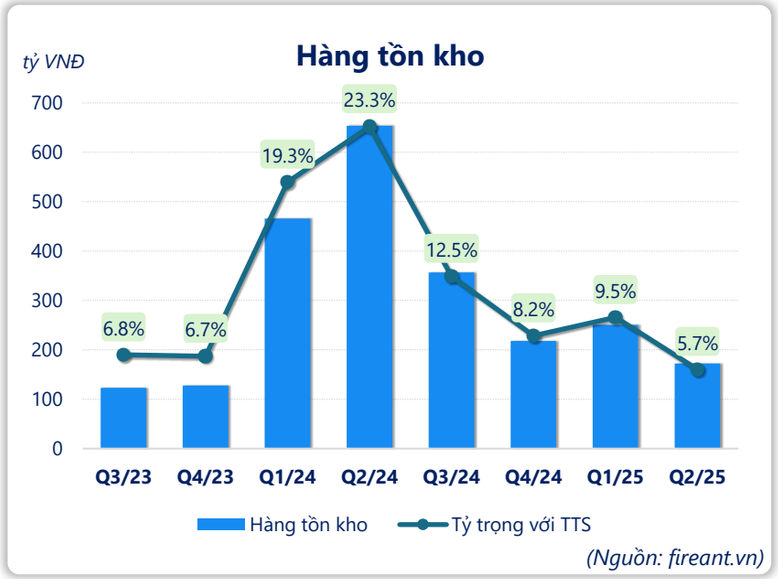
CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)



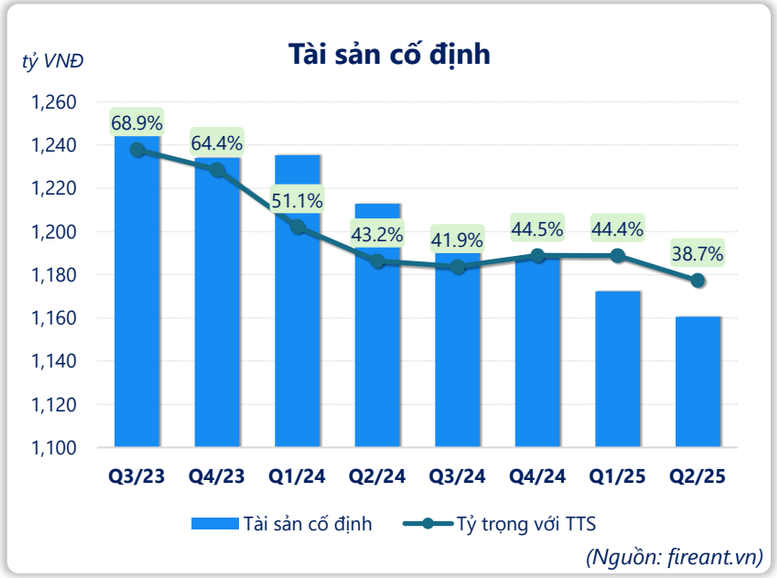
(Nguồn: fireant.vn)



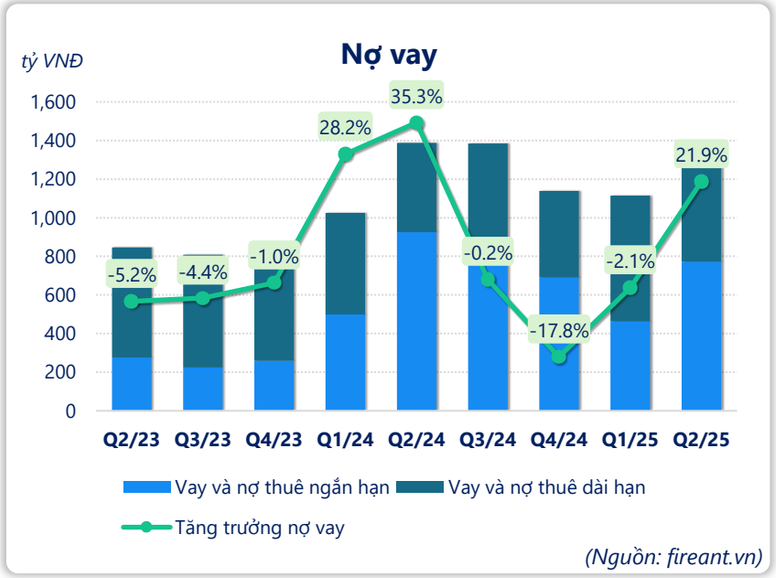
(Nguồn: fireant.vn)



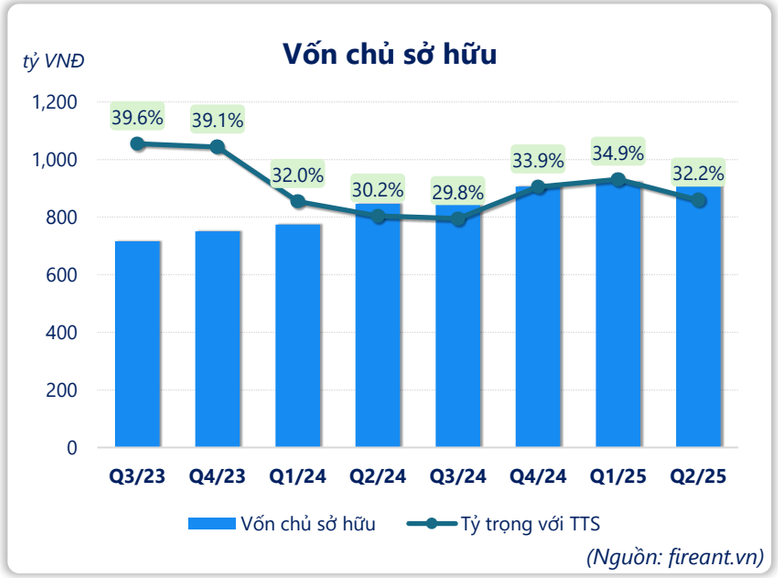
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



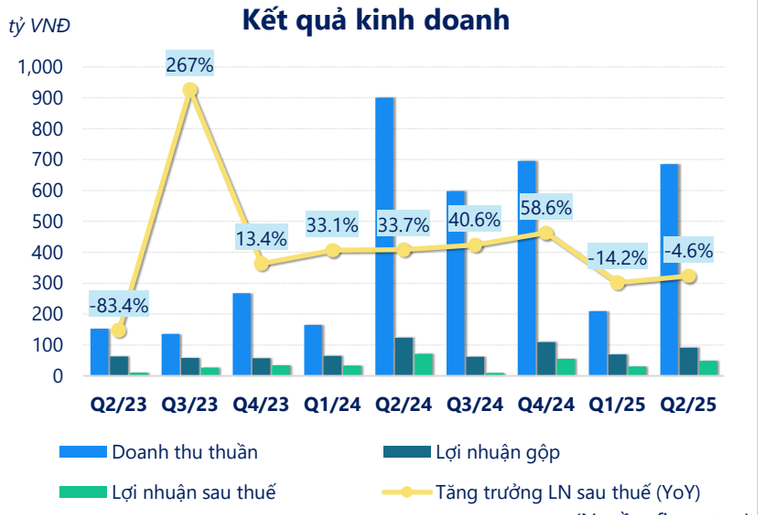
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

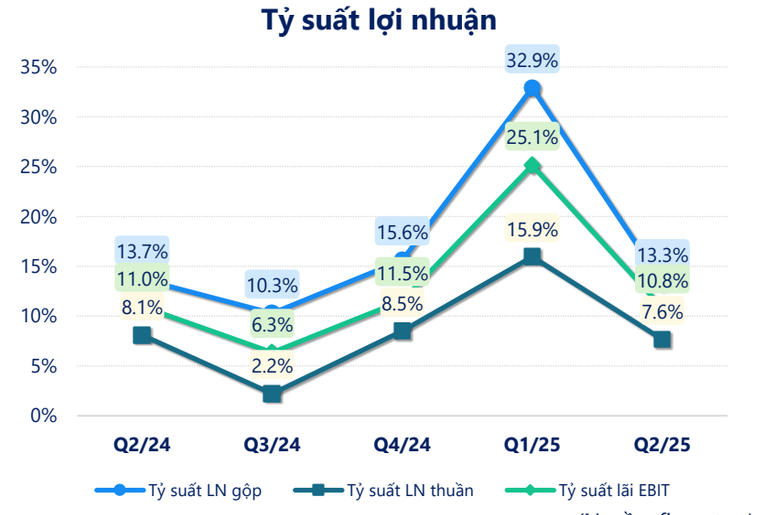
CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

Kết quả kinh doanh



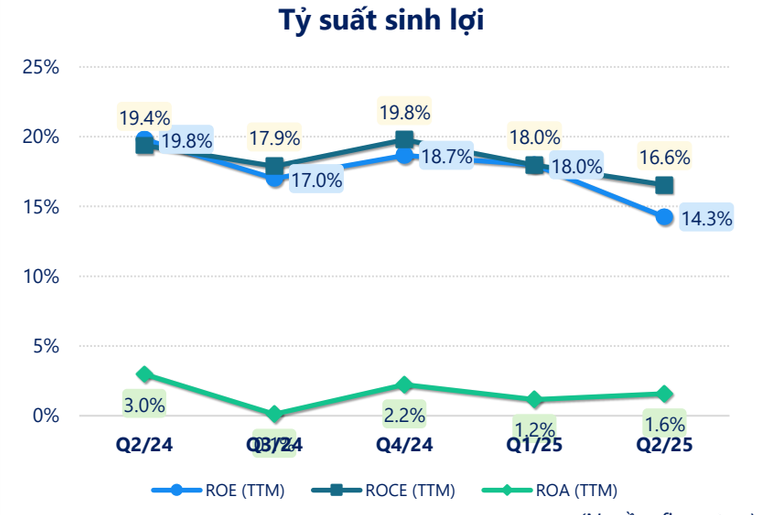
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



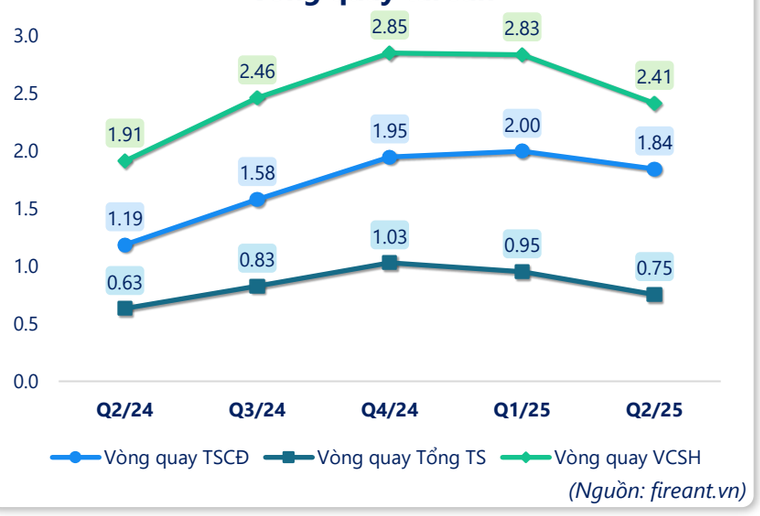
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



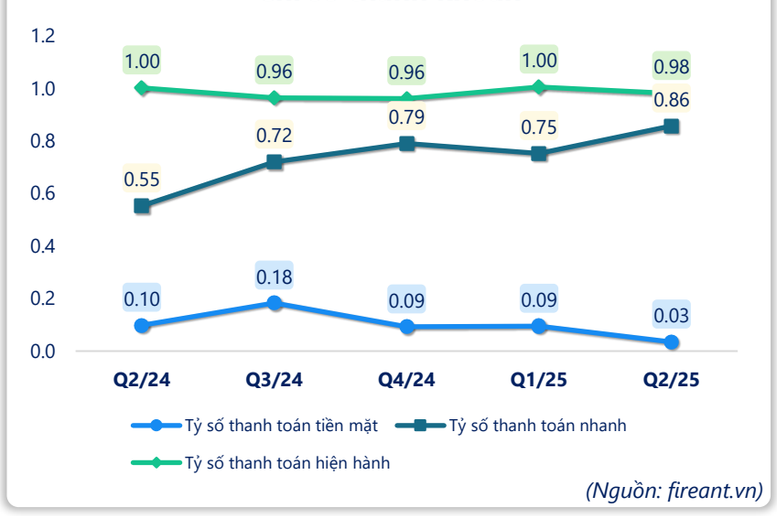
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



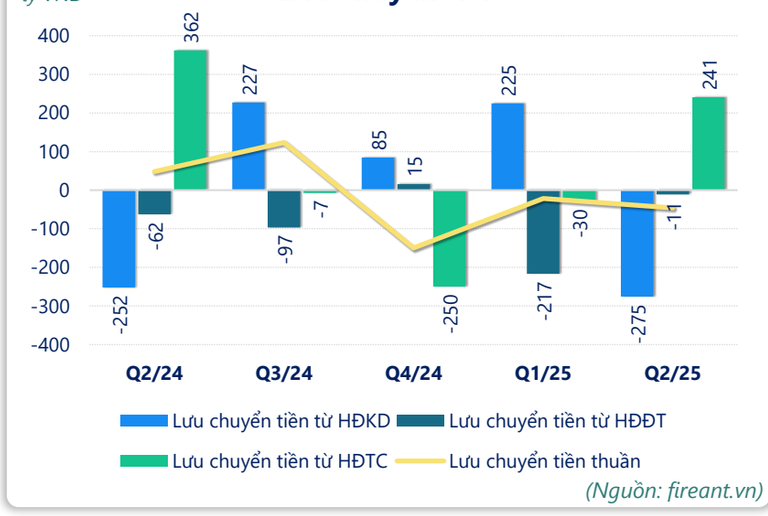
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,002**	**2,671**	**12.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,365	1,225	11.4%
Tiền và tương đương tiền	48.2	115	-58.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.78	2.28	22.0%
Phải thu ngắn hạn	1,137	876	29.8%
Hàng tồn kho	172	218	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.88	14.0	-65.1%
Tài sản dài hạn	**1,637**	**1,446**	**13.2%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Tài sản cố định	1,161	1,188	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.56	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	431	207	108%
Tài sản dài hạn khác	**9.33**	**13.9**	**-32.7%**
Lợi thế thương mại	2.01	2.87	-30.0%
Nợ phải trả	2,035	1,765	15.3%
Nợ ngắn hạn	**1,392**	**1,275**	**9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	689	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	330	-24.1%
Nợ dài hạn	642	491	30.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	587	449	30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**967**	**906**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**967**	**906**	**6.8%**
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	900	598	696	210	685
Giá vốn hàng bán	777	537	587	141	594
Lợi nhuận gộp	123	61.5	109	69.0	91.4
Doanh thu HĐTC	0.29	0.17	0.31	0.02	0.20
Chi phí TC	29.6	29.8	23.5	21.7	25.1
Chi phí lãi vay	24.5	25.2	21.8	19.9	23.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.0	18.6	26.5	13.9	14.1
LN thuần từ HĐKD	73.0	13.3	59.1	33.5	52.4
Lợi nhuận khác	1.27	-0.51	-0.58	-0.61	-1.35
LN trước thuế	74.2	12.8	58.5	32.8	51.0
Lợi nhuận sau thuế	71.6	9.73	55.3	30.4	48.5
LNST của CĐ cty mẹ	69.2	2.74	51.0	29.6	45.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-252	227	84.7	225	-275
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.3	-96.9	15.4	-217	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	362	-7.14	-250	-29.7	241
Tiền đầu kỳ	95.8	144	267	115	93.8
Lưu chuyển tiền thuần	**47.9**	**123**	**-150**	**-21.4**	**-45.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	144	267	117	93.8	48.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic